| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 252/2023/NQ-HĐND | *Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
## KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 10382/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ :

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể**

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể**

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

***Nơi nhận:***
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

**Trần Đức Quận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC TỈNH LÂM ĐỒNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 252/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

## I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### 1. Đất trồng cây hàng năm

| Stt | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Phường 1 | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 2 | Phường 2 | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 3 | Phường B'Lao | 130 | 105 | 75 | 2,60 | 2,80 | 3,20 |
| 4 | Phường Lộc Tiến | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 5 | Phường Lộc Sơn | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 6 | Phường Lộc Phát | 130 | 105 | 75 | 2,60 | 2,80 | 3,20 |
| 7 | Xã Lộc Nga | 78 | 63 | 45 | 2,10 | 2,34 | 2,34 |
| 8 | Xã Lộc Thanh | 78 | 63 | 45 | 2,10 | 2,34 | 2,34 |
| 9 | Xã Lộc Châu | 78 | 63 | 45 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 10 | Xã Đam B'ri | 78 | 63 | 45 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 11 | Xã Đại Lào | 78 | 63 | 45 | 1,90 | 2,10 | 2,10 |

### 2. Đất trồng cây lâu năm

| Stt | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Phường 1 | 195 | 150 | 110 | 2,25 | 2,25 | 2,25 |
| 2 | Phường 2 | 195 | 150 | 110 | 2,25 | 2,25 | 2,25 |
| 3 | Phường B'Lao | 195 | 150 | 110 | 2,45 | 2,65 | 2,85 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Phường Lộc Tiến | 195 | 150 | 110 | 2,25 | 2,25 | 2,25 |
| 5 | Phường Lộc Sơn | 195 | 150 | 110 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 6 | Phường Lộc Phát | 195 | 150 | 110 | 2,80 | 3,00 | 3,00 |
| 7 | Xã Lộc Nga | 117 | 90 | 66 | 2,34 | 2,65 | 2,65 |
| 8 | Xã Lộc Thanh | 117 | 90 | 66 | 2,44 | 2,77 | 2,77 |
| 9 | Xã Lộc Châu | 117 | 90 | 66 | 2,75 | 2,75 | 2,75 |
| 10 | Xã Đam B'ri | 117 | 90 | 66 | 2,75 | 2,75 | 2,75 |
| 11 | Xã Đại Lào | 117 | 90 | 66 | 2,25 | 2,38 | 2,38 |

**3. Đất nuôi trồng thủy sản**

| Stt | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Phường 1 | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 2 | Phường 2 | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 3 | Phường B'Lao | 130 | 105 | 75 | 2,60 | 2,80 | 3,20 |
| 4 | Phường Lộc Tiến | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 5 | Phường Lộc Sơn | 130 | 105 | 75 | 2,40 | 2,40 | 2,40 |
| 6 | Phường Lộc Phát | 130 | 105 | 75 | 2,60 | 2,80 | 3,20 |
| 7 | Xã Lộc Nga | 78 | 63 | 45 | 2,21 | 2,34 | 2,34 |
| 8 | Xã Lộc Thanh | 78 | 63 | 45 | 2,21 | 2,34 | 2,34 |
| 9 | Xã Lộc Châu | 78 | 63 | 45 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 10 | Xã Đam B'ri | 78 | 63 | 45 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 11 | Xã Đại Lào | 78 | 63 | 45 | 1,90 | 2,10 | 2,10 |

**4. Đất nông nghiệp khác**

| Stt | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Phường 1 | 195 | 150 | 110 | 1,80 | 1,80 | 1,80 |
| 2 | Phường 2 | 195 | 150 | 110 | 1,80 | 1,80 | 1,80 |
| 3 | Phường B'Lao | 195 | 150 | 110 | 2,00 | 2,00 | 2,20 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Phường Lộc Tiến | 195 | 150 | 110 | 1,80 | 1,80 | 1,80 |
| 5 | Phường Lộc Sơn | 195 | 150 | 110 | 1,80 | 1,80 | 1,80 |
| 6 | Phường Lộc Phát | 195 | 150 | 110 | 2,10 | 2,40 | 2,40 |
| 7 | Xã Lộc Nga | 117 | 90 | 66 | 1,95 | 2,21 | 2,21 |
| 8 | Xã Lộc Thanh | 117 | 90 | 66 | 1,95 | 2,21 | 2,21 |
| 9 | Xã Lộc Châu | 117 | 90 | 66 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 10 | Xã Đam B'ri | 117 | 90 | 66 | 2,20 | 2,20 | 2,20 |
| 11 | Xã Đại Lào | 117 | 90 | 66 | 1,80 | 1,90 | 1,90 |

**5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:**

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

**6. Đất rừng sản xuất**

| Stt | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Phường 1 | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 2 | Phường 2 | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 3 | Phường B'Lao | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 4 | Phường Lộc Tiến | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 5 | Phường Lộc Sơn | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 6 | Phường Lộc Phát | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 7 | Xã Lộc Nga | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 8 | Xã Lộc Thanh | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 9 | Xã Lộc Châu | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 10 | Xã Đam B'ri | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |
| 11 | Xã Đại Lào | 20 | 15 | 12 | 1.3 | 1.3 | 1.3 |

**7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

## II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

| Stt | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|---|---|---|---|
| **I** | **XÃ LỘC NGA** | | |
| * | **Khu vực I** | | |
| 1 | Quốc lộ 20 | | |
| 1.1 | - Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 99 Quốc lộ 20 | 3.000 | 1,69 |
| 1.2 | -Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết số nhà 142 | 4.200 | 1,69 |
| 1.3 | Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 đến cầu Đại Nga (giáp ranh huyện Bảo Lâm) | 2.000 | 1,82 |
| 2 | Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cầu Tân Lạc) | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết số nhà 246 | 1.500 | 1,69 |
| 2.2 | - Đoạn còn lại. | 1.000 | 1,82 |
| 3 | Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20) | 1.000 | 1,82 |
| 4 | Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức) | 820 | 1,82 |
| 5 | Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ) | 580 | 2,08 |
| 6 | Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh) | 880 | 1,82 |
| 7 | Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga) | | |
| 7.1 | - Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu. | 960 | 1,69 |
| 7.2 | - Đoạn còn lại. | 500 | 1,95 |
| 8 | Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn) | | |
| 8.1 | - Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu. | 900 | 1,69 |
| 8.2 | - Đoạn còn lại. | 600 | 1,82 |
| 9 | Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức) | 900 | 1,69 |
| 10 | Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn) | 600 | 1,82 |
| 11 | Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh) | | |
| 11.1 | Từ Quốc lộ 20 đến trường lái Bá thiên | 600 | 1,95 |
| 11.2 | - Đoạn còn lại. | 400 | 2,08 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12 | Nhánh số 110, 111, 142, 189, 537 Quốc lộ 20 | 480 | 1,82 |
| 13 | Đường Tránh Phía Nam | 1.700 | 1,69 |
| * | **Khu vực II:** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên trừ Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn | 400 | 2,14 |
| * | **Khu vực III:** Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn | 177 | 4,00 |
| **II** | **XÃ LỘC THANH** | | |
| * | **Khu vực I** | | |
| 1 | Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20) | | |
| 1.1 | - Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m | 4.500 | 1,69 |
| 1.2 | - Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi | 2.400 | 1,69 |
| 1.3 | - Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m | 2.000 | 1,69 |
| 1.4 | - Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20. | 1.300 | 1,69 |
| 2 | Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh) | 630 | 2,20 |
| 3 | Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng) | 1.400 | 1,95 |
| 4 | Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức) | | |
| 4.1 | - Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1 | 1.200 | 1,95 |
| 4.2 | - Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến hết cây xăng ông Đỗ | 930 | 1,95 |
| 4.3 | - Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng | 600 | 1,95 |
| 4.4 | - Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức) | 340 | 2,15 |
| 5 | Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi) | 1.100 | 1,95 |
| 6 | Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2) | 940 | 1,95 |
| 7 | Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng) | 600 | 1,95 |
| 8 | Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh) | 1.100 | 2,00 |
| 9 | Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng) | 600 | 1,95 |
| 10 | Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát) | 750 | 1,95 |
| 11 | Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng) | 750 | 1,95 |
| 12 | Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du) | 750 | 1,95 |
| 13 | Hẻm 20 Nguyễn Trãi ( Đường số 2) Từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi | 530 | 1,95 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14 | Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm ( Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất | 500 | 1,95 |
| 15 | Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10) | 500 | 1,89 |
| 16 | Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất) | 500 | 1,89 |
| 17 | Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất | 500 | 1,89 |
| 18 | Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất) | 550 | 1,95 |
| 19 | Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất) | 550 | 1,95 |
| * | **Khu vực II:** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên | 340 | 2,15 |
| **III** | **XÃ ĐẠI LÀO** | | |
| * | **Khu vực I** | | |
| 1 | Quốc lộ 20 | | |
| 1.1 | - Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're | 850 | 1,50 |
| 1.2 | - Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào. | 1.600 | 1,50 |
| 1.3 | - Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào | 2.700 | 1,40 |
| 2 | Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối Thôn 10) | | |
| 2.1 | - Từ QL20 đến cầu Thôn 10 | 700 | 1,50 |
| 2,6 | - Đoạn còn lại. | 360 | 1,82 |
| 3 | Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối Thôn 5) | 360 | 1,54 |
| 4 | Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng) | 640 | 1,40 |
| 5 | Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 Thôn 2) | | |
| 5.1 | - Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đỏ | 570 | 1,50 |
| 5.2 | - Đoạn còn lại. | 360 | 1,54 |
| 6 | Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4) | 600 | 1,70 |
| 7 | Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu) | 602 | 1,40 |
| 8 | Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân) | | |
| 8.1 | - Từ QL20 đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha | 960 | 1,50 |
| 8.2 | - Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan | 360 | 1,54 |
| 8.3 | - Đoạn còn lại | 480 | 1,60 |
| 9 | Đường Ỷ Lan (từ QL20 đến đường đồi chè) | 600 | 1,70 |
| 10 | Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê) | 600 | 1,60 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11 | Đường xóm 4, Thôn 11 (từ ngã ba đến hết đường nhựa) | 290 | 1,76 |
| 12 | Đường xóm 3, 6 Thôn 11 (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành) | 290 | 1,76 |
| 13 | Đường xóm 5 Thôn 11 (đường vào đồi Quế) | 290 | 1,76 |
| 14 | Đường xóm 2, 3 Thôn 10 (từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái) | 290 | 1,76 |
| * | **Khu vực II:** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ 6, 7, 8, 9, 10, 11) | 360 | 1,65 |
| * | **Khu vực III:** Thôn 6, 7, 8, 9, 10, 11 | 270 | 1,93 |
| **IV** | **XÃ LỘC CHÂU** | | |
| * | **Khu vực I** | | |
| 1 | Quốc lộ 20 | | |
| 1.1 | - Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng | 2.500 | 1,96 |
| 1.2 | - Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ | 1.500 | 2,50 |
| 1.3 | - Từ nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Lộc Châu | 2.900 | 1,96 |
| 1.4 | - Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu. | 4.800 | 2,00 |
| 2 | Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê) | | |
| 2.1 | - Từ Quốc lộ 20 đến cầu số 1 | 1.100 | 2,50 |
| 2.2 | - Đoạn còn lại | 650 | 2,50 |
| 3 | Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới Lộc Tiến) | 1.100 | 2,61 |
| 4 | Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến) | 700 | 2,50 |
| 5 | Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh) | 1.200 | 2,20 |
| 6 | Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu) | 750 | 2,03 |
| 7 | Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng) | 800 | 2,03 |
| 8 | Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu) | 700 | 2,55 |
| 9 | Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào) | | |
| 9.1 | - Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét | 700 | 2,25 |
| 9.2 | - Từ sau 300 mét đến hết đường | 600 | 2,40 |
| 10 | Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5) | 1.100 | 1,96 |
| 11 | Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao | 1.500 | 1,96 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12 | Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng) | 530 | 2,10 |
| 13 | Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng) | 750 | 1,96 |
| 14 | Bổ sung đường tránh QL 20 | 1.700 | 2,10 |
| * | **Khu vực II:** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ thôn Đạ Nghịch) | 360 | 2,48 |
| * | **Khu vực III:** Thôn Đạ Nghịch | 135 | 2,58 |
| **V** | **XÃ ĐAM B'RI** | | |
| * | **Khu vực I** | | |
| 1 | Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri). | | |
| 1.1 | Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết trụ sở UBND xã Đam B'ri | 1.500 | 2,43 |
| 1.2 | Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến đầu đường Khúc Thừa Dụ(đường Lý Thái Tổ) | 1.100 | 2,30 |
| 1.3 | Đầu đường Khúc Thừa Dụ đền cổng thác | 1.400 | 2,30 |
| 2 | Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ) | 760 | 2,43 |
| 3 | Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật) | 680 | 2,43 |
| 4 | Đương Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ) | 900 | 1,73 |
| 5 | Đường Phó Đức Chính - Thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ) | 900 | 2,03 |
| 6 | Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến Thôn 8 Lý Thái Tổ) | | |
| 6.1 | Đoạn từ Lý Thái tổ đến ngã ba giáp Tản Đà | 1.100 | 2,03 |
| 6.2 | Từ ngã ba giáp Tản Đà đến hết đường | 1.000 | 1,89 |
| 7 | Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng) | 750 | 2,30 |
| 8 | Đường Nguyễn An Ninh - Thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ) | 760 | 2,16 |
| 9 | Đường khúc Thừa Dụ - Thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ) | 900 | 2,30 |
| 10 | Đường Tôn Thất Thuyết - Thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân) | 650 | 2,16 |
| 11 | Đường đi Thôn 10 (từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến Lộc Quảng huyện Bảo Lâm - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc) | 600 | 2,30 |
| 12 | Đường đi thôn 12 (từ Lý Thái Tổ đi qua Thôn 12 đến xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm - từ ngã 5 Đamb'ri công ty trà Tằng Vĩnh An) | 475 | 2,70 |
| 13 | **Khu vực II:** Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên | 363 | 2,60 |

## III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

| Stt | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|---|---|---|---|
| **I** | **QUỐC LỘ, TỈNH LỘ** | | |
| 1 | Quốc lộ 55 (đường Trần Hưng Đạo) - (từ Trần Phú đến cầu Đại Bình) | | |
| 1.1 | - Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) | 5.500 | 1,25 |
| 1.2 | - Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) đến hết nhà số 103 | 3.800 | 1,25 |
| 1.3 | - Sau nhà số 103 đến hết cầu Đại Bình | 2.000 | 1,55 |
| 2 | Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến giáp ranh huyện Bảo Lâm) | | |
| 2.1 | - Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu | 10.000 | 1,45 |
| 2.2 | - Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu | 4.500 | 1,50 |
| 2.3 | - Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát | 7.000 | 1,40 |
| 2.4 | - Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm | 3.000 | 1,40 |
| 3 | Đường Trần Phú (Quốc lộ 20) | | |
| 3.1 | - Giáp ranh xã Lộc Châu - phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương | 6.500 | 1,75 |
| 3.2 | - Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú | 7.000 | 1,75 |
| 3.3 | - Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú | 10.000 | 1,40 |
| 3.4 | Sau nhà 470 Trần Phú đến hết hẻm 877 Trần Phú | 13.000 | 1,40 |
| 3.5 | Sau hẻm 877 Trần Phú đến hết Đội Cấn | 19.000 | 1,80 |
| 3.6 | - Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1 | 12.000 | 1,42 |
| 3.7 | - Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo | 7.300 | 1,44 |
| 3.8 | - Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng | 4.500 | 1,46 |
| **II** | **PHƯỜNG I:** | | |
| 1 | Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An) | | |
| 1.1 | - Từ Hoàng Văn Thụ đến Duy Tân | 11.000 | 1,30 |
| 1.2 | - Từ sau Duy Tân đến hết Hồ Tùng Mậu | 16.000 | 1,50 |
| 1.3 | - Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (-20 mét). | 4.166 | 1,30 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.4 | - Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3. | 18.000 | 1,50 |
| 1.5 | -Sau đường 28/3 đến hết Lý Tự Trọng | 14.000 | 1,30 |
| 2 | Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang) | | |
| 2.1 | - Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ | 13.000 | 1,52 |
| 2.2 | - Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha | 16.000 | 1,50 |
| 2.3 | - Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang | 15.000 | 1,50 |
| 3 | Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú) | | |
| 3.1 | - Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng | 14.000 | 1,50 |
| 3.2 | - Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú | 19.500 | 1,80 |
| 4 | Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú) | 14.000 | 1,50 |
| 5 | Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú) | 14.000 | 1,50 |
| 6. | Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong) | 8.000 | 1,40 |
| 7 | Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân) | 7.500 | 1,40 |
| 8 | Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng) | | |
| 8.1 | - Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu | 8.000 | 1,40 |
| 8.2 | - Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3 | 18.000 | 1,50 |
| 8.3 | - Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến cây xăng) | 12.000 | 1,39 |
| 8.4 | - Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng | 8.000 | 1,39 |
| 9 | Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha) | 13.000 | 1,50 |
| 10 | Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang) | | |
| 10.1 | - Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha | 5.000 | 1,30 |
| 10.2 | - Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang | 7.300 | 1,50 |
| 11 | Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm) | | |
| 11.1 | - Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân | 6.000 | 1,50 |
| 11.2 | - Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ | 9.000 | 1,50 |
| 11.3 | Sau Hoàng Văn Thụ đến Đào Duy Từ | 4.500 | 1,50 |
| 11.4 | Sau Đào Duy Từ đến Cao Bá Quát | 3.000 | 1,80 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11.5 | Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm | 1.100 | 1,80 |
| 12 | Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ) | 14.000 | 1,61 |
| 13 | Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú) | 9.000 | 1,40 |
| 14 | Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong) | 12.000 | 1,42 |
| 15 | Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu) | 3.500 | 1,80 |
| 16 | Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu) | 3.500 | 1,61 |
| 17 | Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha) | 3.680 | 1,30 |
| 18 | Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong) | 3.680 | 1,40 |
| 19 | Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ) | | |
| 19.1 | - Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân | 1.000 | 1,50 |
| 19.2 | - Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu | 6.800 | 1,51 |
| 19.3 | - Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ | 12.000 | 1,50 |
| 20 | Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương) | | |
| 20.1 | - Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt | 8.500 | 1,50 |
| 20.2 | - Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An | 5.000 | 1,61 |
| 20.3 | - Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương | 4.000 | 1,61 |
| 21 | Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt) | | |
| 21.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót | 16.000 | 1,50 |
| 21.2 | Từ Phan Đình Giót đến Lý Thường Kiệt | 10.000 | 1,61 |
| 22 | Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt) | | |
| 22.1 | Từ Hà Giang đến Nguyễn Công trứ | 11.000 | 1,61 |
| 22.2 | Sau Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt | 10.000 | 1,61 |
| 23 | Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang) | 10.000 | 1,61 |
| 24 | Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng) | 11.000 | 1,50 |
| 25 | Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường) | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 25.1 | - Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7 | 3.000 | 1,50 |
| 25.2 | - Đoạn còn lại | 2.000 | 1,39 |
| 26 | Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ) | 6.700 | 1,39 |
| 27 | Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu) | 8.500 | 1,61 |
| 28 | Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân) | 8.000 | 1,56 |
| 29 | Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch) | 10.000 | 1,68 |
| 30 | Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ) | 10.000 | 1,56 |
| 31 | Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ) | | |
| 31.1 | Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót | | |
| 31.1.1 | Từ Nguyễn Công Trứ đến đường quy hoạch N3 | 9.000 | 1,56 |
| 31.1.2 | Từ sau đường quy hoạch N3 đến Phan Đình Giót | 12.000 | 1,68 |
| 31.2 | - Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ | 8.000 | 1,56 |
| 32 | Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân) | 6.200 | 1,56 |
| 33 | Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt) | 6.200 | 1,56 |
| 34 | Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt) | 6.200 | 1,56 |
| 35 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1: | | |
| 35.1 | Số 65 cũ (155 Mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân | 1.300 | 1,50 |
| 35.2 | Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót | 560 | 2,40 |
| 35.3 | Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu | 1.200 | 1,71 |
| 35.4 | Số 01 đường Hồ Tùng Mậu | 1.300 | 1,50 |
| 35.5 | Số 01 đường Chu Văn An | 550 | 2,59 |
| 35.6 | Số 68 đường Chu Văn An | 500 | 2,80 |
| 35.7 | Số 39 đường Lý Tự Trọng | 2.690 | 1,50 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 35.8 | Số 100 đường Lê Hồng Phong | 1.460 | 1,63 |
| 35.9 | Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong | 4.400 | 1,50 |
| 35.10 | Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng | 500 | 2,80 |
| 35.11 | Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (số 54 đường Lý Thường Kiệt) | 1.440 | 1,56 |
| 35.12 | Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt | 1.300 | 1,68 |
| 35.13 | Số 360, 416 đường Trần Phú | 1.380 | 1,60 |
| 35.14 | Số 398 đường Trần Phú | 3.290 | 1,48 |
| 35.15 | Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang) | 690 | 2,00 |
| 35.16 | Số 97 đường Phan Bội Châu | 730 | 1,75 |
| 35.17 | Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong) | 4.400 | 1,61 |
| 35.18 | Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông | 660 | 2,15 |
| 35.19 | Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình | 1.830 | 1,61 |
| 35.20 | Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng | 1.200 | 2,00 |
| 35.21 | Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông | 760 | 1,68 |
| 35.22 | Số 35 đường Hồng Bàng | 730 | 1,61 |
| 35.23 | Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu | 770 | 1,68 |
| 35.24 | Số 95 đường Phan Đăng Lưu | 690 | 2,00 |
| 35.25 | Số 18, 37 đường Hà Giang | 600 | 2,38 |
| 35.26 | Số 91 đường Hà Giang | 1.500 | 1,68 |
| 35.27 | Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang | 5.472 | 1,68 |
| 35.28 | Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 7.956 | 1,39 |
| 35.29 | Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 7.488 | 1,56 |
| 35.30 | Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 6.300 | 1,68 |
| 35.31 | Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 4.800 | 1,92 |
| 35.32 | Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 5.720 | 1,68 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 35.33 | Nhánh số D9 (đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 4.500 | 1,68 |
| 35.34 | Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A | 840 | 1,68 |
| 35.35 | Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A | 1.260 | 1,56 |
| 35.36 | Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ) | 6.000 | 1,89 |
| 35.37 | Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu | 1.200 | 1,71 |
| 35.38 | Nhánh số 33, 43, 73, 189 đường Bùi Thị Xuân | 900 | 1,61 |
| 35.39 | Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4. | 510 | 2,70 |
| 35.40 | Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng | 770 | 1,75 |
| 35.41 | Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu | 770 | 1,50 |
| 35.42 | Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11) | 6.240 | 1,56 |
| 35.43 | Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt .(Nhánh số 119 đường Lý Thường Kiệt) | 600 | 2,31 |
| 35.44 | Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang | 840 | 1,71 |
| 35.45 | Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng. | 900 | 1,54 |
| 35.46 | Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân. | 1.700 | 1,39 |
| 35.47 | Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân. | 900 | 1,50 |
| 35.48 | Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang | 840 | 1,71 |
| 35.49 | Nhánh 93 Hà Giang (từ Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ) | 3.300 | 1,56 |
| 35.50 | Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt | 900 | 1,71 |
| III | **PHƯỜNG II:** | | |
| 1 | Đường Lê Văn Tám | | |
| 1.1 | - Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi | 8.000 | 1,45 |
| 1.2 | - Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến | 4.000 | 1,50 |
| 2 | Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ) | 8.000 | 1,90 |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ) | | |
| 3.1 | - Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám | 13.000 | 1,50 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.2 | - Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ | 8.000 | 1,50 |
| 4 | Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng) | 8.000 | 1,50 |
| 5 | Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con) | 10.000 | 1,50 |
| 6 | Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt) | | |
| 6.1 | - Từ Ký Con đến hết Bà Triệu. | 9.000 | 2,03 |
| 6.2 | - Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất) | 1.100 | 1,60 |
| 7 | Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung) | 9.000 | 2,03 |
| 8 | Đường Đinh Tiên Hoàng (Hồng Bàng đến Chu Văn An ) | | |
| 8.1 | - Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế | 10.000 | 1,30 |
| 8.2 | - Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An | 8.000 | 1,30 |
| 9 | Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến giáp ranh phường Lộc Tiến) | | |
| 9.1 | - Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học | 11.000 | 1,40 |
| 9.2 | - Sau Nguyễn Thái Học đến cổng nghĩa trang phường 2 | 7.000 | 1,40 |
| 9.3 | - Sau cổng Nghĩa trang phường 2 đến giáp ranh phường Lộc Tiến | 4.500 | 1,40 |
| 10 | Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng) | | |
| 10.1 | - Từ Nguyễn Công trứ đến Nguyễn Chí Thanh | 9.000 | 1,40 |
| 10.2 | - Từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng | 7.000 | 1,40 |
| 11 | Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cống hồ Nam Phương) | 3.500 | 1,40 |
| 12 | Đường Nguyễn Hữu Chỉnh (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Đình Phùng) | 4.500 | 1,50 |
| 13 | Đường Huỳnh Thúc Kháng | | |
| 13.1 | Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng - đường nhựa). | 8.000 | 1,70 |
| 13.2 | Huỳnh Thúc Kháng (đường HTKháng cũ) | 4.000 | 1,80 |
| 14 | Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Phan Đình Phùng) | 4.000 | 1,30 |
| 15 | Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng) | 4.500 | 1,40 |
| 16 | Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng) | 6.000 | 1,40 |
| 17 | Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn) | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 17.1 | - Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học | 4.500 | 1,30 |
| 17.2 | - Sau Nguyễn Thái Học đến số nhà 213 | 3.500 | 1,40 |
| 17.3 | - Sau số nhà 213 đến Trần Nguyên Hãn | 2.500 | 1,30 |
| 18 | Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chỉnh) | 4.000 | 1,40 |
| 19 | Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực) | 3.500 | 1,30 |
| 20 | Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2) | 3.000 | 1,30 |
| 21 | Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập) | 3.000 | 1,30 |
| 22 | Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đĩnh Chi) | 4.500 | 1,40 |
| 22.1 | Từ Nguyễn Thái Học đến số nhà 61 | 3.500 | 1,30 |
| 22.2 | Đoạn còn lại | 2.800 | 1,30 |
| 23 | Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi) | 3.500 | 1,30 |
| 24 | Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh) | | |
| 24.1 | Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Công Trứ | 9.000 | 1,50 |
| 24.2 | Đoạn còn lại | 7.000 | 1,50 |
| 25 | Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung) | 3.500 | 1,30 |
| 26 | Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương) | 3.000 | 1,30 |
| 27 | Đường Lý Thái Tổ, từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương) | 5.000 | 1,30 |
| 28 | Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công trứ đến Nguyễn Văn Trỗi) | 2.200 | 1,60 |
| 29 | Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận Phường 2) | 2.500 | 1,30 |
| 30 | Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận Phường 2) | 2.000 | 1,30 |
| 31 | Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận Phường 2) | 1.200 | 1,40 |
| 32 | Đường Nguyễn Công Trứ (từ sau Lý Tự Trọng đến Chu Văn An) | | |
| 32.1 | -Từ Sau Lý Tự Trọng đến giáp ranh nhà số 197(khu H33) | 12.000 | 1,50 |
| 32.2 | -Từ Sau nhà số 197 đến hết Bà Triệu | 14.000 | 1,50 |
| 32.3 | - Từ Bà Triệu đến hết Chu Văn An | 10.000 | 1,50 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 33 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2: | | |
| 33.1 | Số 452, 470, 488, 496, 520 đường Trần Phú. | 1.100 | 1,60 |
| 33.2 | Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), 114 đường Huỳnh Thúc Kháng | 860 | 1,50 |
| 33.3 | Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng | 1.100 | 1,60 |
| 33.4 | Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ | 1.140 | 1,60 |
| 33.5 | Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng | 1.140 | 1,60 |
| 33.6 | Số 281, 302, 311 đường Phan Đình Phùng | 650 | 2,04 |
| 33.7 | Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng | 650 | 2,04 |
| 33.8 | Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng | 700 | 1,87 |
| 33.9 | Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ) - nối từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Tri Phương mới | 1.350 | 1,70 |
| 33.10 | Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học | 650 | 1,93 |
| 33.11 | Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học | 870 | 1,40 |
| 33.12 | Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học | 1.100 | 1,50 |
| 33.13 | Số 189 đường Nguyễn Công Trứ | 2.520 | 1,40 |
| 33.14 | Số 112 đường Nguyễn Công Trứ | 2.310 | 1,40 |
| 33.15 | Số 75 đường Nguyễn Công Trứ | 1.800 | 1,30 |
| 33.16 | Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ | 1.350 | 1,40 |
| 33.17 | Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ | 870 | 1,40 |
| 33.18 | Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung | 1.800 | 1,40 |
| 33.19 | Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung | 1.800 | 1,40 |
| 33.20 | Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung | 860 | 1,40 |
| 33.21 | Số 30, 75 đường Quang Trung | 610 | 2,15 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 33.22 | Số 5, 15a đường Hồng Bàng | 1.200 | 1,40 |
| 33.23 | Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng | 650 | 1,98 |
| 33.24 | Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi | 650 | 1,98 |
| 33.25 | Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi | 810 | 1,50 |
| 33.26 | Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi | 2.000 | 1,60 |
| 33.27 | Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi | 2.000 | 1,70 |
| 33.28 | Số 82: đường Lý Tự Trọng | 4.400 | 1,60 |
| 33.29 | Số 22 đường Lý Tự Trọng | 1.700 | 1,60 |
| 33.30 | Số 19, đường Phạm Ngũ Lão | 1.200 | 1,70 |
| 33.31 | Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm | 1.100 | 1,50 |
| 33.32 | Số 76 đường Nguyễn Khuyến | 650 | 1,98 |
| 33.33 | Số 48 đường Yên Thế | 650 | 1,98 |
| 33.34 | Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương | 830 | 1,60 |
| 33.35 | Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương | 860 | 1,60 |
| 33.36 | Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương | 770 | 1,60 |
| 33.37 | Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn | 780 | 1,70 |
| 33.38 | Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám | 1.200 | 1,40 |
| 33.39 | Số 132, đường Lê Văn Tám | 1.100 | 1,40 |
| 33.40 | Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu | 2.300 | 1,40 |
| 33.41 | Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A | 1.550 | 1,50 |
| 33.42 | Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A | 1.590 | 1,50 |
| 33.43 | Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến | 2.100 | 1,50 |
| 33.44 | Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến) | 1.600 | 1,70 |
| 33.45 | Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng | 3.200 | 1,80 |
| 33.46 | Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi) | 4.100 | 1,76 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 33.47 | Số 109 Nguyễn Chí Thanh | 680 | 2,24 |
| 33.48 | Số 111 Nguyễn Chí Thanh | 500 | 2,53 |
| 33.49 | Số 35 Nguyễn Chí Thanh | 500 | 2,53 |
| 33.50 | Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám | 1.200 | 1,60 |
| 33.51 | Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi | 2.000 | 1,30 |
| 33.52 | Nhánh số 12 đường Ký Con | 1.600 | 1,76 |
| 33.53 | Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung | 840 | 2,00 |
| 33.54 | Nhánh số 25 đường Võ Thị Sáu | 840 | 1,50 |
| 33.55 | Nhánh số 36, 161, 285 , 311 đường Phan Đình Phùng | 1.100 | 1,60 |
| 33.56 | Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng | 810 | 1,60 |
| 33.57 | Nhánh số 72, 103 dường Nguyễn Thái Học | 650 | 1,93 |
| 33.58 | Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh | 500 | 2,53 |
| 33.59 | Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chỉnh | 650 | 1,98 |
| 33.60 | Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng | 860 | 1,70 |
| 33.61 | Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn | 780 | 1,60 |
| 33.62 | Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bỉnh Khiêm | 1.100 | 1,80 |
| 33.63 | Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến | 650 | 1,98 |
| 33.64 | Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ ( 102 mới), 54 cũ ( 112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi | 650 | 1,98 |
| 33.65 | Nhánh số 04 cũ ( 06 mới), 08 cũ ( 28 mới), 16 cũ ( 40 mới) , 34 cũ ( 64 mới), 46 cũ ( 90 mới ), 78, đường Mạc Đĩnh Chi | 650 | 1,98 |
| 33.66 | Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế | 650 | 1,98 |
| 33.67 | Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập | 650 | 1,98 |
| 33.68 | Nhánh số 02,05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực | 650 | 1,98 |
| 33.69 | Nhánh số 10, 16,22, 25 đường Võ Văn Tần | 650 | 1,98 |
| 33.70 | Nhánh số 06, 10,12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng | 650 | 1,98 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 33.71 | Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn | 650 | 1,98 |
| 33.72 | Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn | 650 | 1,98 |
| 33.73 | Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ | 860 | 1,40 |
| 33.74 | Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ | 1.080 | 1,40 |
| 33.75 | Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật | 650 | 1,98 |
| 33.76 | Hẻm 352 Chu Văn An | 800 | 1,70 |
| 33.77 | Hẻm 364 Chu Văn An | 800 | 1,70 |
| 33.78 | Hẻm 68 Nguyễn Văn Trỗi | 600 | 2,15 |
| 33.79 | 256, 278 đường Mạc Đĩnh Chi | 650 | 1,98 |
| 33.80 | 36 đường Yên Thế | 650 | 1,98 |
| 33.82 | Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đỉnh Chi | 725 | 1,76 |
| IV | **PHƯỜNG B'LAO** | | |
| 1 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú) | | |
| 1.1 | - Từ đường 1/5 đến hết Bế Văn Đàn | 4.300 | 1,45 |
| 1.2 | - Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản | 6.200 | 1,35 |
| 1.3 | - Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú | 4.600 | 1,40 |
| 2 | Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành) | | |
| 2.1 | - Từ Trần Phú đến hết nhà số 50 | 6.600 | 1,60 |
| 2.2 | - Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương | 3.000 | 1,70 |
| 2.3 | - Sau cổng Nam Phương đến 467 đường 1/5 phường B'lao | 2.400 | 1,70 |
| 3 | Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ) | | |
| 3.1 | - Từ Trần Phú đến hết Phan Huy Chú | 10.000 | 1,45 |
| 3.2 | - Sau Phan Huy Chú đến khu dân cư, TĐC khu phố 3 | 7.500 | 1,30 |
| 3.3 | - Đoạn còn lại. | 5.500 | 1,55 |
| 4 | Đường Bế Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú) | | |
| 4.1 | - Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai | 5.000 | 1,30 |
| 4.2 | - Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang | 3.000 | 1,40 |
| 4.3 | - Đoạn còn lại | 1.600 | 1,40 |
| 5 | Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long) | 6.600 | 1,35 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất) | | - |
| 6.1 | - Từ 1/5 đến trước số 50 Ngô Đức Kế | 1.600 | 1,50 |
| 6.2 | - Sau 50 Ngô Đức Kế đến hết | 1.200 | 1,45 |
| 7 | Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toản) | | |
| 7.1 | - Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú) | 4.000 | 1,35 |
| 7.2 | - Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản đến hết đường nhựa | 2.500 | 1,35 |
| 8 | Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toản đến đường 1/5) | 3.500 | 1,30 |
| 9 | Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến cầu Blaosire) | | |
| 9.1 | - Từ 1/5 đến hẻm 53 | 1.700 | 1,40 |
| 9.2 | - Đoạn còn lại | 960 | 1,40 |
| 10 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường BLao | | |
| 10.1 | Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú | 1.080 | 1,55 |
| 10.2 | Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú | 1.400 | 1,35 |
| 10.3 | Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú | 1.800 | 1,30 |
| 10.4 | Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai | 1.400 | 1,50 |
| 10.5 | Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai | 650 | 2,45 |
| 10.6 | Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai | 850 | 1,50 |
| 10.7 | Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai | 1.230 | 1,40 |
| 10.8 | Số 54 đường Bế Văn Đàn | 1.250 | 1,40 |
| 10.9 | Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn | 1.200 | 1,35 |
| 10.10 | Số 49, 159 đường Trần Quốc Toản | 1.180 | 1,20 |
| 10.11 | Số 135 đường Trần Quốc Toản | 1.380 | 1,50 |
| 10.12 | Số 57 đường Trần Quốc Toản | 1.700 | 1,40 |
| 10.13 | Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản | 1.730 | 1,45 |
| 10.14 | Số 02, 21 đường Phan Huy Chú | 1.160 | 1,70 |
| 10.15 | Số 37 đường Phan Huy Chú | 660 | 2,35 |
| 10.16 | Số 24 đường 1/5 | 1.350 | 1,50 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.17 | Số 50 đường 1/5 (từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo) | 1.320 | 1,35 |
| 10.18 | Số 50 đường 1/5 (từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết) | 700 | 2,20 |
| 10.19 | Số 371, 403 (đoạn đường nhựa) đường 1/5 | 960 | 1,42 |
| 10.20 | Số 403 (đoạn đường đất) đường 1/5 | 660 | 2,25 |
| 10.21 | Số 255, 257 đường 1/5 | 590 | 2,45 |
| 10.22 | Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu) | 910 | 1,55 |
| 10.23 | Số 45 đường 1/5 | 1.000 | 1,30 |
| 10.24 | Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5 | 800 | 1,60 |
| 10,25 | Số 142 đường 1/5 | | |
| 10.25.1 | Đoạn từ đường 1/5 đến suối | 800 | 1,60 |
| 10.25.2 | Đoạn còn lại | 500 | 2,80 |
| 10.26 | Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5 | 960 | 1,35 |
| 10.27 | Số 116; 118 đường 1/5 | 770 | 1,70 |
| 10.28 | Số 133 đường 1/5 | 1.350 | 1,50 |
| 10.29 | Số 02 đường Phạm Phú Thứ | 1.450 | 1,60 |
| 10.30 | Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ | 1.220 | 1,80 |
| 10.31 | Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục | 550 | 2,55 |
| 10.32 | Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục | 620 | 2,42 |
| 10.33 | Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai | 1.460 | 1,55 |
| 10.34 | Số 112 đường Nguyễn Thị Minh Khai | 1.800 | 1,33 |
| 10.35 | Nhánh số 729 đường Trần Phú (từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH) | 6.080 | 1,30 |
| 10.36 | Nhánh số N1 - Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toản đoạn qua khu dân cư) | 7.770 | 1,60 |
| 10,37 | Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao | 4.100 | 1,80 |
| 10,38 | Số 45 đường Phan Huy Chú | 550 | 2,65 |
| 10.39 | số 129 đường 1/5 | 600 | 2,37 |
| 10.40 | hẻm 12 Triệu Quang Phục | 580 | 2,42 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10,41 | hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai | 652 | 2,15 |
| 10,42 | Hẻm 745,753 Trần Phú | 1.380 | 1,40 |
| 10,43 | Hẻm 959 đường Trần Phú | 1.300 | 1,30 |
| 10,44 | Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế | 600 | 2,48 |
| 10,45 | Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế | | |
| 10.45.1 | Đoạn trải nhựa từ Ngô Đức Kế vào hết thửa 1242, 655 tờ BĐ số 8 | 1.000 | 1,50 |
| 10.45.2 | Đoạn còn lại | 600 | 2,33 |
| 11 | Đường Tránh (đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu đến ranh giới phường Lộc Sơn) | 2.800 | 1,25 |
| **V** | **PHƯỜNG LỘC SƠN** | | |
| 1 | Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe) | | - |
| 1.1 | - Từ số 307 Trần Phú vào 300m; từ 499A Trần Phú vào 300m | 3.000 | 1,37 |
| 1.2 | - Đoạn còn lại. | 1.500 | 1,43 |
| 2 | Đường Đội Cấn (từ Trần Phú đến Trần Phú -vbến xe) | 4.763 | 1,31 |
| 3 | Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ) | 2.000 | 1,33 |
| 4 | Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ) | 2.600 | 1,31 |
| 5 | Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ - từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu) | 2.200 | 1,34 |
| 6 | Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình) | 1.300 | 1,39 |
| 7 | Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình) | 1.300 | 1,35 |
| 8 | Đường Tố Hữu (từ 29 Trần Hưng Đạo đến 158 Trần Hưng Đạo) | | |
| 8.1 | - Từ 29 Trần Hưng Đạo đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn | 2.400 | 1,33 |
| 8.2 | - Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn đến 158 Trần Hưng Đạo | 2.000 | 1,38 |
| 9 | Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến Bệnh viện y học dân tộc) | 4.500 | 1,21 |
| 10 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn: | | |
| 10.1 | Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 148, 149, 160, 168, 261, 280, 288, 361, 389, 425, 439, 441, 457 đường Trần Phú. | 1.020 | 1,73 |
| 10.2 | Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 159 cũ (257 mới), 177, 203, 230, 449 đường Trần Phú. | 680 | 2,10 |
| 10.3 | Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú. | 1.510 | 1,40 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.4 | Số 349, 379 đường Trần Phú. | 1.510 | 1,46 |
| 10.5 | Số 234 đường Trần Phú. | 2.260 | 1,33 |
| 10.6 | Số 120 đường Trần Phú (từ đầu hẻm đến hết đường nhựa) | 1.510 | 1,56 |
| 10.7 | Số 120 đường Trần Phú (từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất) | 1.020 | 1,50 |
| 10.8 | Số 40, 52, 68, 164, 168, 218, 226 đường Hà Giang. | 900 | 1,64 |
| 10.9 | Số 44, 102, 204: đường Hà Giang. | 570 | 2,35 |
| 10.10 | Số 24, 57: đường Hà Giang. | 1.080 | 1,55 |
| 10.11 | Số 132 (đoạn bê tông): đường Hà Giang. | 2.260 | 1,31 |
| 10.12 | Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang. | 2.260 | 1,37 |
| 10.13 | Số 22 đường Hà Giang. | 1.510 | 1,46 |
| 10.14 | Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang | 1.510 | 1,40 |
| 10.15 | Số 15, 21, 72, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ. | 900 | 1,89 |
| 10.16 | Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ. | 900 | 1,60 |
| 10.17 | Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ. | 1.166 | 1,43 |
| 10.18 | Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ. | 1.510 | 1,46 |
| 10.19 | Số 38 đường Trần Hưng Đạo. | 900 | 1,62 |
| 10.20 | Số 20, 26, 40/8, 60, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 268 đường Trần Hưng Đạo | 550 | 2,30 |
| 10.21 | Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo. | 550 | 2,30 |
| 10.22 | Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn | 530 | 2,50 |
| 10.23 | Số 02 đường Lam Sơn | 1.080 | 1,51 |
| 10.24 | Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu | 540 | 2,35 |
| 10.25 | Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu | 540 | 2,35 |
| 10.26 | Số 01, 03, 31, 36, 55, 81, 115, 127, 146, 162 đường Đội Cấn | 1.040 | 1,51 |
| 10.27 | Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can | 540 | 2,35 |
| 10.28 | Số 01 đường Tố Hữu | 540 | 2,35 |
| 10.29 | Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch. | 1.080 | 1,53 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.30 | Số 01, 15, 41 : đường Tuệ Tĩnh. | 1.510 | 1,49 |
| 10.31 | Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 4.300 | 1,29 |
| 10.32 | Nhánh số 152, 154, 158, 160, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ. | 900 | 1,68 |
| 10.33 | Nhánh số 115: đường Lam Sơn. | 530 | 1,90 |
| 10.34 | Nhánh số 2A: đường Đội Cấn | 1.360 | 1,40 |
| 10.35 | Nhánh số 2B, 2M: đường Đội Cấn | 1.260 | 1,40 |
| 10.36 | Nhánh số 2E: đường Đội Cấn | 900 | 1,68 |
| 10.37 | Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ) | 8.880 | 1,30 |
| 10.38 | Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 4.350 | 1,62 |
| 10.39 | Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 3.030 | 1,25 |
| 10.40 | Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 2.670 | 1,27 |
| 10.41 | Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 3.030 | 1,49 |
| 10.42 | Nhánh N7 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 2.670 | 1,48 |
| 10.43 | Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 600 | 2,20 |
| 10.44 | Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 2.420 | 1,38 |
| 10.45 | Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 2.800 | 1,37 |
| 10.46 | Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn | 870 | 1,78 |
| 10.47 | Nhánh số 58, 62 đường Chi Lăng | 530 | 2,40 |
| 10.48 | Nhánh 316 Trần Hưng Đạo | 605 | 2,10 |
| 10.49 | Đường Tránh QL 20 | 2.800 | 1,38 |
| 10.50 | Đường tránh đoạn qua Ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn | 1.350 | 1,19 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.51 | Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn đoạn từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn ( Cầu Đại Bình) | 1.350 | 1,22 |
| 10.52 | Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1,2,3,4,8,7,6,5; Nhánh 2,6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11,12,8; Nhánh 10,16A, 16B; Nhánh 13,14,15,16,17 | 1.350 | 1,16 |
| 10.53 | Nhánh 141D Trần Phú | 1.360 | 1,65 |
| 10.54 | Nhánh 12 Yết kiêu | 540 | 2,35 |
| 10.55 | Nhánh 30 Lam Sơn | 530 | 2,40 |
| 10,56 | Nhánh 19,43,51,57,73,97 Hoài Thanh | 530 | 2,50 |
| **VI** | **PHƯỜNG LỘC PHÁT** | | |
| **1** | **Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)** | | |
| 1,1 | Từ Nguyễn Văn Cừ đến Trung cấp nghề | 4300 | 1,50 |
| 1,2 | Từ Trung cấp nghề đến Lý Thường Kiệt | 5600 | 2,20 |
| **2** | **Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)** | | |
| 2,1 | - Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 8, 26 (Tờ 25-TL2000) | 1700 | 1,50 |
| 2,2 | - Từ thửa 9,416 (Tờ 25-TL2000) đến Nguyễn Văn Cừ | 1000 | 1,60 |
| **3** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)** | 2500 | 1,80 |
| **4** | **Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)** | 2500 | 1,60 |
| **5** | **Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)** | 2500 | 1,50 |
| **6** | **Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)** | 3300 | 1,50 |
| **7** | **Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)** | | |
| 7,1 | - Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000) | 2100 | 1,60 |
| 7,2 | - Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL1000) | 1400 | 1,60 |
| **8** | **Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)** | 2500 | 1,45 |
| **9** | **Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).** | | |
| 9,1 | - Từ Nguyễn Văn Cừ đến cống ông Tỉnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000) | 4000 | 1,80 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9,2 | - Sau cống ông Tỉnh đến Lý Thường Kiệt (từ thửa 260,294 tờ 13 TL2000 đến giáp Lý Thường Kiệt) | 900 | 2,50 |
| **10** | **Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)** | 1200 | 1,80 |
| **11** | **Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)** | 1100 | 2,00 |
| **12** | **Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh) đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000.** | 1000 | 2,00 |
| **13** | **Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)** | 1500 | 1,60 |
| **14** | **Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)** | | |
| 14.1 | - Từ thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000) đến hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000) | 1300 | 1,60 |
| 14.2 | - Từ thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000) đến hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000) | 730 | 1,70 |
| **15** | **Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)** | | |
| 15.1 | - Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000) | 900 | 1,90 |
| 15.2 | - Từ thửa 44,105 đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000) | 660 | 1,90 |
| **16** | **Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)** | 4700 | 2,00 |
| **17** | **Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)** | 4700 | 2,10 |
| **18** | **Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)** | 570 | 2,60 |
| **19** | **Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)** | | |
| 19.1 | Sau đập tràn Hà Giang đến hẻm đất, tường rào khách sạn Hương Trà | 1700 | 1,80 |
| 19.2 | Sau hẻm đất, tường rào khách sạn Hương Trà đến hết đường Phạm Ngọc Thạch | 6000 | 1,65 |
| **20** | **Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát:** | | |
| 20.1 | Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu) | 720 | 2,20 |
| 20.2 | Số 326, 338, 378, 409, 443, 463, 473, 505, 511, 595, 615, 637, 676, 700, 732 đường Nguyễn Văn Cừ: | | |
| 20.2.1 | Số 326 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ | 810 | 2,10 |
| 20.2.2 | Số 338 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi | 550 | 2,40 |
| 20.2.3 | Số 378 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.4 | Số 409 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443 | 550 | 2,40 |
| 20.2.5 | Số 437 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000) | 550 | 2,40 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 20.2.6 | Số 443 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.7 | Số 463 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.8 | Số 511 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.9 | Số 519 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.10 | Số 595 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.11 | Số 615 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.12 | Số 637 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.13 | Số 676 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000) | 550 | 2,40 |
| 20.2.14 | Số 700 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ | 550 | 2,40 |
| 20.2.15 | Số 747 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 749 | 720 | 2,20 |
| 20.3 | Số 749, 790C, 860, 991B, 1004, 1086 đường Nguyễn Văn Cừ: | | |
| 20.3.1 | Số 749 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu | 1080 | 1,80 |
| 20.3.2 | Số 790C từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808 | 520 | 2,60 |
| 20.3.3 | Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000) | 520 | 2,60 |
| 20.3.4 | Số 991B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000) | 855 | 2,30 |
| 20.3.5 | Số 1004 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000) | 550 | 2,40 |
| 20.3.6 | Số 1086 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000) | 550 | 2,40 |
| 20.4 | Số 776B, 808 đường Nguyễn Văn Cừ: | | |
| 20.4.1 | Số 776B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000) | 1020 | 2,00 |
| 20.4.2 | Số 808 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000) | 1020 | 2,00 |
| 20.4.3 | Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357 | 1048 | 2,00 |
| 20.5 | Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến số nhà 1182/114) | 900 | 2,00 |
| 20.6 | Số 101, 113, 181 đường Nguyễn Đình Chiểu: | | |
| 20.6.1 | Số 101 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000) | 602 | 2,30 |
| 20.6.2 | Số 113 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000) | 645 | 2,30 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 20.6.3 | Số 181 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát | 688 | 2,30 |
| 20.7 | Số 345, 435 đường Lý Thường Kiệt | | |
| 20.7.1 | Số 345 từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000) | 500 | 2,60 |
| 20.7.2 | Số 435 từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000) | 500 | 2,70 |
| 20.8 | Số 39A, 45C đường Tăng Bạt Hổ: | | |
| 20.8.1 | Số 39A từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000) | 516 | 2,60 |
| 20.8.2 | Số 45C từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000) | 516 | 2,60 |
| 20.9 | Hẻm số 81 đường Tăng Bạt Hổ (từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000)) | 795 | 2,00 |
| 20.10 | Hẻm số 142, 164, 172: đường Nguyễn Đình Chiểu: | | |
| 20.10.1 | Hẻm số 142 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 172 | 1404 | 1,80 |
| 20.10.2 | Hẻm số 164 từ Hẻm 172 đến Hẻm 142 | 1112 | 1,90 |
| 20.10.3 | Hẻm số 172 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 507 | 1112 | 1,90 |
| 20.11 | Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt | 4100 | 2,00 |
| 20.12 | Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát | 3500 | 2,00 |
| 20.13 | Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2 | 4620 | 2,00 |
| 20.14 | Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2 | 4620 | 2,00 |
| 20.15 | Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2) | 4648 | 2,00 |
| 20.16 | Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2 | 587 | 2,30 |
| 20.17 | Hẻm 67B Trần Bình Trọng | 733 | 2,00 |
| 20.18 | Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14) | 4800 | 2,10 |
| 20.19 | Nhánh 169, 177, 183 Nguyễn Văn Cừ | 550 | 2,40 |
| 20.20 | Hẻm số 23 từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000 | 602 | 2,20 |
| 20.21 | Hẻm số 61 Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ) | 602 | 2,20 |
| 20.22 | Hẻm só 11 đường Đào Duy Từ (từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu) | 1048 | 1,60 |
| 20.23 | Hẻm só 16 đường Đào Duy Từ (từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu) | 1048 | 1,65 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 20.24 | Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16) | 550 | 2,40 |
| 20.25 | Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16) | 550 | 2,40 |
| 20.26 | Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12) | 550 | 2,40 |
| 20.27 | Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12) | 550 | 2,40 |
| 20.28 | Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642) tờ bản đồ 8) | 550 | 2,40 |
| 20.29 | Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng (từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ) | 733 | 1,90 |
| 20.30 | Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ (từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ ) | 516 | 2,60 |
| 20.31 | Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt (từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04) | 500 | 2,60 |
| 20.32 | Hẻm 70 đường Cao Bá Quát (từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17) | 550 | 2,40 |
| 20.33 | Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi | 5600 | 2,10 |
| 20.34 | Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu (từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ) | 688 | 2,40 |
| **VII** | **PHƯỜNG LỘC TIẾN** | | |
| 1 | Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh) | 2.000 | 1,62 |
| 2 | Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú) | | |
| 2.1 | - Từ hẻm 726 Trần Phú đến hết đường nhựa | 1.800 | 1,62 |
| 2.2 | - Đoạn còn lại | 1.500 | 1,62 |
| 3 | Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú) | 1.500 | 1,62 |
| 4 | Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng) | | |
| 4.1 | - Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ | 3.100 | 1,62 |
| 4.2 | - Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng | 2.400 | 1,69 |
| 5 | Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh) | | |
| 5.1 | - Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ | 2.500 | 1,62 |
| 5.2 | - Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu | 1.900 | 1,62 |
| 5.3 | - Đoạn còn lại | 650 | 2,10 |
| 6 | Đường Bạch Đằng, từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu | 1.600 | 1,69 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7 | Đường Lê Lai (từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng) | 1.000 | 1,62 |
| 8 | Đường Nguyễn Tuân (từ Trần Phú đến đường 1/5) | | |
| 8.1 | - Từ Trần Phú đến trường TH Hai Bà Trưng | 4.100 | 1,55 |
| 8.2 | - Sau trường TH Hai Bà Trưng đến 1/5 | 4.000 | 1,75 |
| 9 | Đường Phùng Hưng (từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân) | 1.200 | 1,69 |
| 10 | Đường Phan Ngọc Hiển (từ Trần Phú đến đường 1/5) | 2.500 | 1,62 |
| 11 | Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến) | 1.600 | 1,69 |
| 12 | Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến) | 700 | 2,15 |
| 13 | Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến) | 2.000 | 2,16 |
| 14 | Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến | | |
| 14.1 | Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú | 1.600 | 1,69 |
| 14.2 | Số 520, 786, 794 đường Trần Phú. | 1.600 | 1,69 |
| 14.3 | Số 1197/18; 1197/21, 1197/23,1197/27 đường Trần Phú. | 1.600 | 1,69 |
| 14.4 | Số 1197 đường Trần Phú. | 2.150 | 1,69 |
| 14.5 | Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh | 960 | 1,62 |
| 14.6 | Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh | 1.200 | 1,69 |
| 14.7 | Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh | 680 | 2,23 |
| 14.8 | Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh | 500 | 2,72 |
| 14.9 | Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng | 700 | 2,35 |
| 14.10 | Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng | 570 | 2,38 |
| 14.11 | Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương | 1.450 | 1,55 |
| 14.12 | Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương | 1.100 | 1,62 |
| 14.13 | Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương | 830 | 1,69 |
| 14.14 | Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân | 1.200 | 1,69 |
| 14.15 | Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng | 580 | 2,38 |
| 14.16 | Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng | 510 | 2,60 |
| 14.17 | Số 23, 42 đường Lê Lai | 510 | 2,60 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14.18 | Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu | 620 | 2,23 |
| 14.19 | Số 66 đường Châu Văn Liêm | 1.200 | 1,69 |
| 14.20 | Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiển | 620 | 2,15 |
| 14.21 | Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3 | 2.950 | 2,03 |
| 14.22 | Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3 | 2.950 | 2,03 |
| 14.23 | Hẻm 184 Phan Chu Trinh | 960 | 1,62 |
| 14.24 | Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh | 580 | 2,31 |
| 14.25 | Số 380/1 đường Phan Đình Phùng | 580 | 2,31 |
| 14.26 | Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3 | 3.000 | 2,03 |
| 14.27 | Số 360 Phan Đình Phùng | 810 | 1,69 |
| 14.28 | Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3 | 2.670 | 2,03 |
| 14.29 | Số 408 đường Phan Đình Phùng | 750 | 1,96 |
| 14.30 | Số 410 đường Phan Đình Phùng | 750 | 1,96 |
| 14.31 | Số 412 đường Phan Đình Phùng | 750 | 1,96 |
| 14.32 | Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương | 630 | 2,15 |
| 14.33 | Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương | 630 | 2,15 |
| 14.34 | Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương | 630 | 2,15 |
| 14.35 | Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương | 560 | 2,37 |
| 14.36 | Số 45/28 Phan Chu Trinh | 560 | 2,37 |
| 14.37 | Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới). | 950 | 1,69 |

## IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên./.